

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 25/07/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019

Đắk Nông, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 25/07/2019 đến ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
Ông Lê Văn Một	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
Ông Nguyễn Đức Duy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Một	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
----------------	----------	----------------------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đắk Nông, ngày 15 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Văn Một

DẤU
1062
DẤU

Số: 01.150320/BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 25/07/2019 đến ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến nội dung được trình bày tại Phụ lục 02, Thuyết minh số 9: số dư công nợ vay với Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông là 1.000.000 đồng nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An. Phần tiền lãi còn phải trả theo thông báo của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông được Ban chỉ đạo CPH tỉnh Đắk Nông xác định không thuộc trách nhiệm của Công ty CP Cà phê Thuận An.



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2020/UQ-UHY ngày 01/01/2020 của Tổng Giám đốc)

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

Bùi Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3734-2019-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	25/07/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.460.658.799	2.338.108.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.936.256	300.565.668
111	1. Tiền		99.936.256	300.565.668
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.698.400	1.187.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		8.698.400	1.187.000
140	IV. Hàng tồn kho	4	4.343.706.326	2.036.355.665
141	1. Hàng tồn kho		4.343.706.326	2.036.355.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.317.817	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	8.317.817	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.733.568.668	12.223.517.913
220	II. Tài sản cố định		11.628.822.308	12.100.968.363
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	11.628.822.308	12.100.968.363
222	- Nguyên giá		24.650.251.511	26.546.181.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.021.429.203)	(14.445.212.716)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	5	69.788.527	118.079.966
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		69.788.527	118.079.966
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.957.833	4.469.584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	34.957.833	4.469.584
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.194.227.467	14.561.626.246

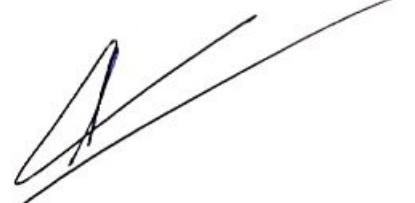
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	25/07/2019
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.963.751.766	349.995.592
310	I. Nợ ngắn hạn		1.963.751.766	309.995.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	96.400.000	100.495.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		489.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	54.979.287	22.179.721
314	4. Phải trả người lao động		414.128.078	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.778.000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	11	419.771.000	131.299.970
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8	301.000.000	1.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		140.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.695.401	55.020.401
330	II. Nợ dài hạn		-	40.000.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	11	-	40.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.230.475.701	14.211.630.654
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	14.230.475.701	14.211.630.654
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.906.424.299)	(1.925.269.346)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.925.269.346)	(1.925.269.346)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.845.047	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.194.227.467	14.561.626.246

Đắk Nông, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu


Lê Thị Định

Kế toán trưởng


Đinh Cư

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 25/07/2019 đến ngày 31/12/2019

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	1.079.982.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.079.982.000
11	4. Giá vốn hàng bán	15	56.238.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.023.743.885
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.636.046
22	7. Chi phí tài chính		9.108.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.108.000
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	1.671.867.574
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(655.595.643)
31	11. Thu nhập khác	17	786.843.000
32	12. Chi phí khác		72.819.439
40	13. Lợi nhuận khác		714.023.561
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.427.918
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	39.582.871
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.845.047

Người lập biểu

Lê Thị Định

Kế toán trưởng

Đinh Cư



Lê Văn Một

Ghi chú: Không có số liệu so sánh do đây là kỳ đầu tiên Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 25/07/2019 đến ngày 31/12/2019
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	58.427.918
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	472.148.055
03	- Các khoản dự phòng	140.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	46.655.393
06	- Chi phí lãi vay	9.108.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	726.337.366
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(7.511.400)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.307.350.661)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.354.548.303
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(38.806.066)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9.108.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	79.625.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(502.265.458)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.636.046
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.636.046
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
33	3. Tiền thu từ đi vay	300.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	300.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(200.629.412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	300.565.668
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	99.936.256

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Đinh Cư

Đắk Nông, ngày 15 tháng 03 năm 2020



Giám đốc



Lê Văn Một

Ghi chú: Không có số liệu so sánh do đây là kỳ đầu tiên Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông. Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 25/07/2019.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846 ngày 01/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.136.900.000 đồng. Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 16.136.900.000 đồng

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng, chế biến cà phê xuất khẩu; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Thôn Thuận Hòa, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 129 người.

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 25/07/2019 đến ngày 31/12/2019, là kỳ kế toán đầu tiên khi Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15-40 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.13 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.14 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.15 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	25/07/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.696.045	206.377.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.240.211	94.188.295
Tổng	99.936.256	300.565.668

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		25/07/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	4.343.706.326	-	2.036.355.665	-
Tổng	4.343.706.326	-	2.036.355.665	-

5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	25/07/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	69.788.527	118.079.966
<i>Nâng cấp kho xăng dầu</i>	-	36.036.439
<i>Cà phê trồng mới năm 2016</i>	-	12.255.000
<i>Chi phí khác</i>	69.788.527	69.788.527
Tổng	69.788.527	118.079.966

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	25/07/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.317.817	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	8.317.817	-
b) Dài hạn	34.957.833	4.469.584
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	34.957.833	4.469.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		25/07/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	96.400.000	96.400.000	100.495.500	100.495.500
- Công ty TNHH Bảo vệ Trĩnh Lưu	52.400.000	52.400.000	-	-
- Đĩnh Thị An	44.000.000	44.000.000	-	-
- Đối tượng khác	-	-	100.495.500	100.495.500

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	25/07/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	-	39.582.871	-	39.582.871
Thuế TNCN	21.196.791	1.999.174	8.782.479	14.413.486
Tiền thuế đất	-	58.408.559	58.408.559	-
Thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Phải nộp khác	982.930	-	-	982.930

Trong đó

- Trĩnh bày là phải trả	22.179.721			54.979.287
-------------------------	------------	--	--	------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trĩnh bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	25/07/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	419.771.000	131.299.970
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	25.300.000
- Bảo hiểm xã hội	-	9.247.970
- Kinh phí công đoàn	25.961.000	-
- Phải trả về cổ phần hóa	93.810.000	93.810.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.942.000
b) Dài hạn	-	40.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	40.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư tại ngày 25/07/2019	16.136.900.000	(1.925.269.346)	14.211.630.654
Lãi trong kỳ này	-	18.845.047	18.845.047
Dư cuối năm nay	16.136.900.000	(1.906.424.299)	14.230.475.701

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 25/07/2019 bị âm (1.925.269.346) đồng là phần lỗ trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp tại 30/06/2018 đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần ngày 25/07/2019, giá trị phần vốn chủ sở hữu (vốn Nhà nước) bị giảm tương ứng trong giai đoạn này là 1.925.269.346 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	25/07/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	806.850.000	5,00	806.850.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	15.330.050.000	95,00	15.330.050.000	95,00
- Ông Hoàng Hải	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000	21,69
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000	12,39
- Ông Trần Quang Hiển	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000	22,31
- Ông Trịnh Quốc Bình	4.335.050.000	26,86	4.335.050.000	26,86
- Các cá nhân khác	1.895.000.000	11,75	1.895.000.000	11,75
Tổng	16.136.900.000	100,00	16.136.900.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp tại 25/07/2019	16.136.900.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối năm	16.136.900.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	25/07/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>25/07/2019</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	423.546.756	423.546.756

14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Doanh thu cà phê thu khoán bằng tiền	1.079.982.000
Tổng	<u>1.079.982.000</u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Giá vốn trong kỳ	56.238.115
Tổng	<u>56.238.115</u>

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.132.216.708
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.212.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.722.185
Chi phí thuế, phí, lệ phí	68.833.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.087.586
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	180.795.107
Tổng	<u>1.671.867.574</u>

17 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Thu từ bán cây giống	66.470.000
Thu từ thanh lý vườn cây cà phê	720.363.000
Các khoản khác	10.000
Tổng	<u>786.843.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng và khai thác cà phê theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/8/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%. Kỳ báo cáo hiện tại được lập không trùng với kỳ báo cáo quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp do đó chỉ tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành được tính không dựa vào kết quả kinh doanh của kỳ hiện tại.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này
	VND
	58.427.918
Lợi nhuận trước thuế	
Trong đó	788.833.000
- Lợi nhuận từ thanh lý vườn cây (chịu thuế TNDN 20%)	(728.405.082)
- Lỗ từ hoạt động trồng và kinh doanh cà phê (được miễn thuế)	139.488.439
Điều chỉnh tăng	139.488.439
- Chi phí không được trừ	197.914.357
Lợi nhuận từ thanh lý vườn cây sau khi bù trừ lỗ của hoạt động chính (chịu thuế)	
	39.582.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục kế toán tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		25/07/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.936.258	-	300.565.668	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.698.400	-	1.187.000	-
Tổng	108.634.656	-	301.752.668	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	25/07/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	301.000.000	1.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	516.171.000	271.795.470
Tổng	817.171.000	272.795.470

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.936.256	-	-	99.936.256
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.698.400	-	-	8.698.400
Tổng	108.634.656	-	-	108.634.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 25/07/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.565.668	-	-	300.565.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.187.000	-	-	1.187.000
Tổng	301.752.668	-	-	301.752.668

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	301.000.000	-	-	301.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	516.171.000	-	-	516.171.000
Tổng	817.171.000	-	-	817.171.000
Tại ngày 25/07/2019				
Vay và nợ	1.000.000	-	-	1.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	231.795.470	40.000.000	-	271.795.470
Tổng	232.795.470	40.000.000	-	272.795.470

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>Kỳ này</u> VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát	70.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 24/07/2019 của Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung ngoại trừ các chỉ tiêu mã số 411 và 421. Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần.

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Đinh Cư

Đắk Nông, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Lê Văn Một

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Công VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	12.813.887.351	203.478.000	952.500.800	418.850.000	12.157.464.928	26.546.181.079
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.895.929.568)	(1.895.929.568)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.895.929.568)	(1.895.929.568)
Số dư cuối kỳ	12.813.887.351	203.478.000	952.500.800	418.850.000	10.261.535.360	24.650.251.511
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.222.208.351	203.478.000	-	35.850.000	3.007.140.548	7.468.676.899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.714.563.710	203.478.000	831.453.406	190.854.333	7.504.863.267	14.445.212.716
Số tăng trong kỳ	205.066.225	-	49.609.415	15.958.335	201.512.080	472.146.055
- Khấu hao trong kỳ	205.066.225	-	49.609.415	15.958.335	201.512.080	472.146.055
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.895.929.568)	(1.895.929.568)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.895.929.568)	(1.895.929.568)
Số dư cuối kỳ	5.919.629.935	203.478.000	881.062.821	206.812.668	5.810.445.779	13.021.429.203
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.099.323.641	-	121.047.394	227.995.667	4.652.601.661	12.100.968.363
Tại ngày cuối kỳ	6.894.257.416	-	71.437.979	212.037.332	4.451.089.581	11.628.822.308

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		25/07/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông (i)	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
- Bà Lê Thị Định (ii)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Tổng	301.000.000	301.000.000	300.000.000	-	1.000.000	1.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay tồn tại từ lâu với Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông. Đây là công nợ nhận bán giao từ Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An, giá trị gốc vay và tiền lãi sẽ được xác định cứ vào thống nhất của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông với các bên có liên quan. Theo Công văn 396/CV-BCĐCPCP của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tỉnh Đắk Nông ngày 28/02/2020 về việc xử lý lãi tiền vay tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam huyện Đắk Mũi của Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ đã được thể hiện trên Báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều này đồng nghĩa: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chỉ có nghĩa vụ trả nợ đối với số dư 1.000.000 đồng.

(ii) Hợp đồng vay với bà Lê Thị Định ngày 01/10/2019; Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời gian vay: 03 tháng; Lãi suất vay: 1%/tháng; Số dư gốc vay lại ngày 31/12/2019 là 300.000.000 đồng.